

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-5.7%	0.4%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.86

(B3)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.30

(B1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

627

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 322  
▼ 33.9%

2023

LN sau  
thuế

71.8

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 53.2  
▼ 42.3%

2023

ROE

7.1%

+/- YoY  
▼ 5.3%

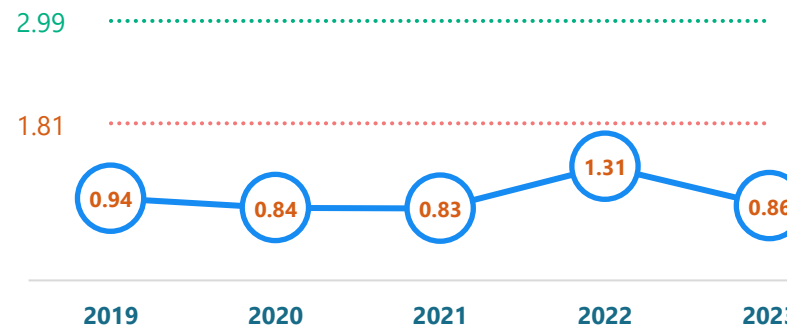
2023

ROA

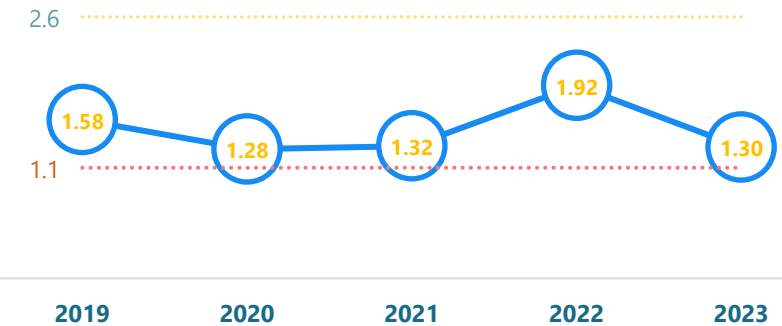
2.8%

+/- YoY  
▼ 2.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



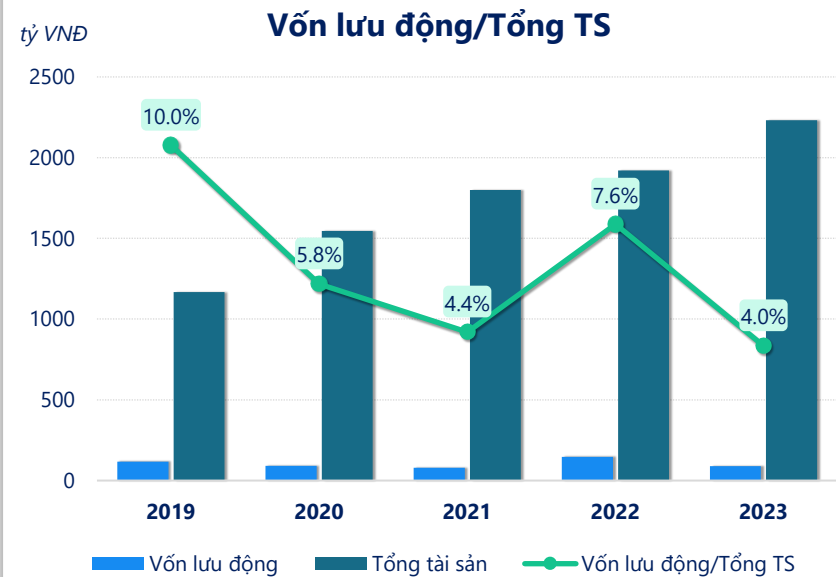
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là  $0.86 < 1.81$ , cho thấy S55 nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.30 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy S55 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh S55 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 33.9% chỉ còn 627.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 42.3% chỉ còn 71.84 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.10%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

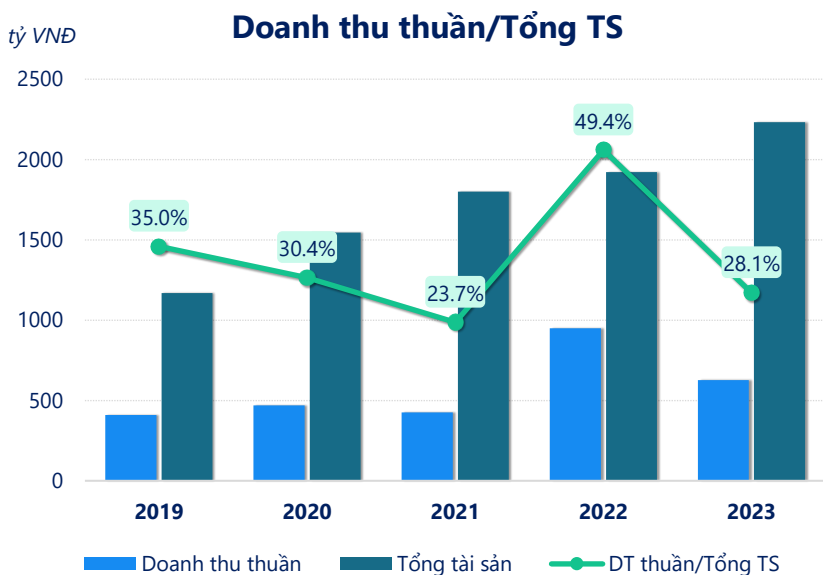
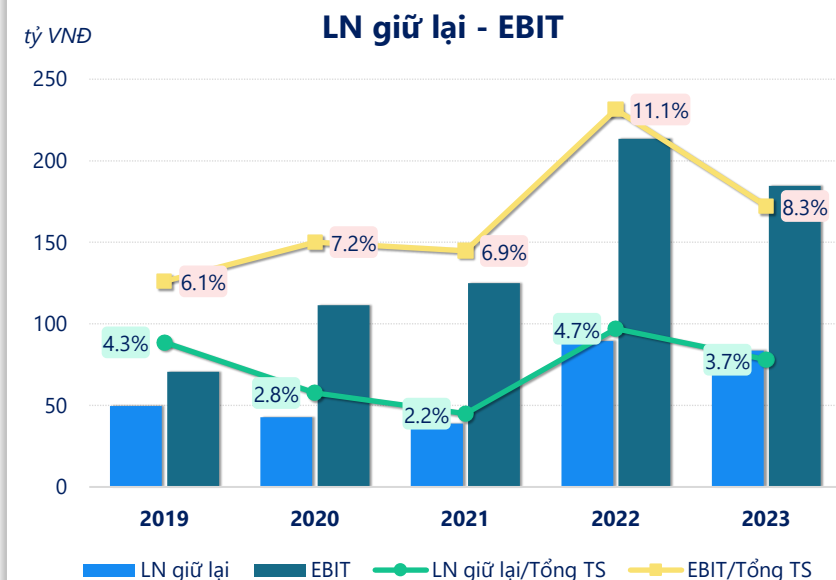
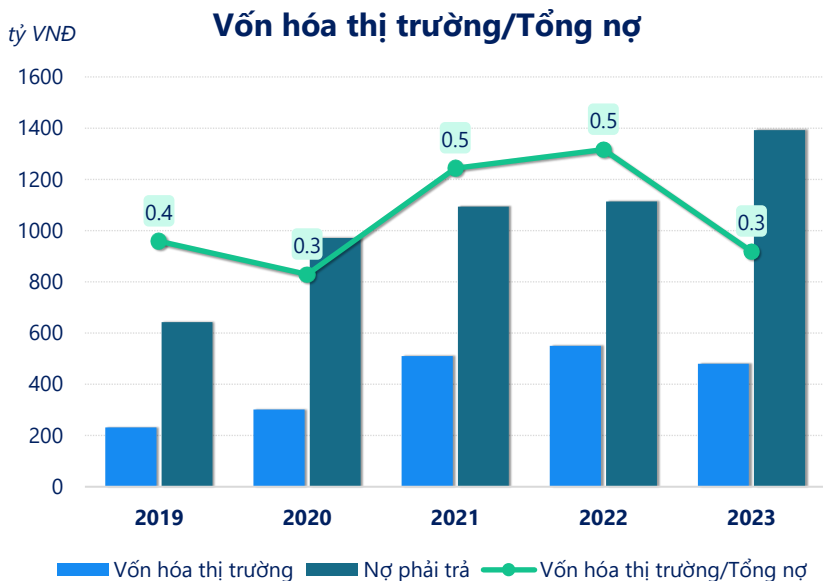
# CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,237</b>	<b>1,921</b>	<b>16.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>729</b>	<b>539</b>	<b>35.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	26.0	16.7	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.7	167	-51.0%
Phải thu ngắn hạn	405	177	129%
Hàng tồn kho	196	164	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	14.0	46.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,508</b>	<b>1,382</b>	<b>9.1%</b>
Phải thu dài hạn	176	0.04	503815%
Tài sản cố định	1,201	1,232	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	14.2	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	77.0	81.6	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>52.8</b>	<b>54.2</b>	<b>-2.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,393</b>	<b>1,114</b>	<b>25.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>640</b>	<b>392</b>	<b>63.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	493	294	67.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.9	44.5	81.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>753</b>	<b>722</b>	<b>4.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	728	714	2.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>844</b>	<b>807</b>	<b>4.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>844</b>	<b>807</b>	<b>4.6%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>409</b>	<b>469</b>	<b>426</b>	<b>949</b>	<b>627</b>
Giá vốn hàng bán	344	369	292	748	498
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.4</b>	<b>100</b>	<b>134</b>	<b>201</b>	<b>129</b>
Doanh thu HĐTC	24.8	14.7	17.4	23.0	76.5
Chi phí TC	29.3	45.6	61.1	80.1	108
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.4</b>	<b>45.5</b>	<b>60.6</b>	<b>80.0</b>	<b>108</b>
LN trong công ty LKLD	-1.01	5.08	4.31	5.74	-5.12
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.9	12.8	30.1	14.3	15.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.0</b>	<b>61.7</b>	<b>64.4</b>	<b>135</b>	<b>76.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.67	4.14	0.07	-1.97	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.3</b>	<b>65.9</b>	<b>64.5</b>	<b>133</b>	<b>76.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.0</b>	<b>52.4</b>	<b>57.7</b>	<b>125</b>	<b>71.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>32.1</b>	<b>42.7</b>	<b>41.8</b>	<b>93.6</b>	<b>58.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.9	160	53.0	-35.5	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-396	-166	-94.1	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	169	219	113	140	181
Tiền đầu kỳ	13.6	23.5	6.04	6.36	16.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.85</b>	<b>-17.4</b>	<b>0.36</b>	<b>10.3</b>	<b>9.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.5	6.04	6.36	16.7	26.0